

UNIT 1: MY FRIEND

✚ PRONUNCIATION AND VOCABULARY

NEW WORDS	PRONUNCIATION		MEANINGS
1.	/ˈpʌblɪk/	n	cộng đồng
2.	/lʊk laɪk/		trông giống như
3.	/la:f/	v	cười
4.	/ˈfəʊtəɡrɑ:f/	n	bức ảnh
5.	/ˈhju:mərəs/	a	có tính hài hước
6.	/ɪˈnʌf/		đủ
7.	/ˌɪntrəˈdju:s/	v	giới thiệu
8.	/blʌnd/	a	vàng hoe
9.	/set/	v	lặn (mặt trời)
10.	/slɪm/	a	người thanh mảnh
11.	/raɪz/	v	mọc (mặt trời)
12.	/streɪt/	a	thẳng
13.	/ˈplænɪt/	n	hành tinh
14.	/ˈkɜ:li/	a	quẩn, xoắn
15.	/ɜ:θ/	n	trái đất
16.	/bəʊld/	a	hỏi
17.	/mu:n/	n	mặt trăng
18.	/feə(r)/	a	trắng (da)
19.	/ˈsɪli/	a	ngu xuẩn
20.	/ˈkʌzn/	n	anh, chị em họ
21.	/ˈmɜ:kjəri/	n	sao Thủy
22.	/ˈprɪnsəpl/	n	hiệu trưởng

23.	/mə:z/	n	sao Hỏa
24.	/'lʌki/	a	may mắn
25.	/'grəʊsəri/	n	cửa hàng tạp hóa
26.	/'kærəktə(r)/	n	tính nết, tính cách
27.	/'kæri/	v	mang, vác
28.	/'səʊfəbl/	a	dễ gần gũi, hòa đồng
29.	/lift/	v	nâng lên, giơ lên ...
30.	/ɪk'stri:mli/	adv	cực kì

🌟 WORD FORMS

NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	VERB
	lucky		
	sociable		
volunteer			
Library			
humor			
			Appear
			help
	happy		
	generous		
orphan			